

FORWARD

N-SERIES

N-SERIES
ISUZU TRUCKS
BLUEPOWER

ISUZU

BLUEPOWER

ĐỈNH CAO CÔNG NGHỆ DIESEL SẠCH

ISUZU
MASA TRUCK

[illegible]

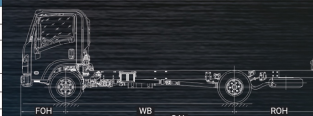
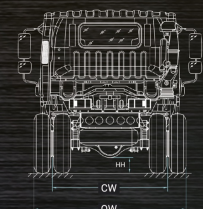
FORWARD N ACDIC MASTER TRUCKS

FORWARD N ACDIC MASTER TRUCKS

I-TRUCKS



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION		NMR77EE4	NMR85HE4	NPR85KE4	NQR75LE4	NQR75ME4
KHỐI LƯỢNG / MASS						
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	5500	6000	7500	9500	
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	1920	2170	2390	2710	2730
Số chỗ ngồi / Number of seats	Người / Person	3				
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	Ltr / Liter	75	90			
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS						
Kích thước tổng thể / Overall Dimension (OAL x OW x OH)	mm	4920 x 1850 x 2195	6040 x 1860 x 2210	6770 x 2050 x 2300	7405 x 2170 x 2370	7865 x 2170 x 2370
Chiều dài cơ sở / Wheelbase (WB)	mm	2480	3345	3845	4175	4475
Vết bánh xe trước - sau / Front - Rear treat (AW / CW)	mm	1475 / 1425	1475 / 1425	1680 / 1525	1680 / 1650	1680 / 1650
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (HH)	mm	190	195	210	225	225
Chiều dài đầu - đuôi xe / Front - Rear over hang (FOH/ROH)	mm	1110 / 1330	1110 / 1585	1110 / 1815	1110 / 2120	1110 / 2280
ĐỘNG CƠ & TRUYỀN ĐỘNG / ENGINE & TRANSMISSION						
Tên động cơ / Model		4JH1E4NC	4JJ1E4NC		4HK1E4NC	
Loại động cơ / Type		Phun nhiên liệu điện tử, tăng áp - làm mát khí nạp / Common rail, turbo - intercooler				
Tiêu chuẩn khí thải / Emission		EURO 4				
Dung tích xy lanh / Displacement	cc	2999	2999		5193	
Đường kính và hành trình piston / Bore & stroke	mm	95,4 x 104,9	95,4 x 104,9		115 x 125	
Công suất cực đại / Max. power	P _e (kW) / rpm	105 (77) / 3200	124 (91) / 2600		155 (114) / 2600	
Momen xoắn cực đại / Max. torque	N.m(kg.m) / rpm	230 / 2000 ~ 3200	354 (36) / 1500		419 (43) / 1600-2600	
Hộp số / Transmission		MSBSS 5 số tiến & 1 số lùi 5 Forward & 1 Reverse	MYVST 5 số tiến & 1 số lùi 5 Forward & 1 Reverse		MYG6S 6 số tiến & 1 số lùi 6 Forward & 1 Reverse	
VẬN HÀNH / OPERATION						
Tốc độ tối đa / Max speed	km/h	95	100	93	90	95
Khả năng vượt dốc tối đa / Gradeability	%	29	37	35	26	26
Bán kính quay vòng tối thiểu / Min turning radius	m	6,8	7,2	7,0	8,0	9,0
SÁF-XI / CHASSIS						
Hệ thống lái / Steering system		Trục vít - ê cu bi trợ lực thủy lực / Recirculating ball with hydraulic assisted				
Hệ thống treo trước - sau / Suspension system front - rear		Phụ thuộc, nhíp lá và giảm chấn thủy lực / Dependent, leafspring, shock absorber				
Phanh trước - sau / Brake system front - rear		Tang trống, phanh dầu mạch kép trợ lực chân không / Drum, hydraulic with vacuum servo assistance, dual circuit				
Kích thước lốp trước - sau / Tire size front - rear		6.5 - 15 10PR	7.00 - 16 14PR	7.50 - 16 14PR	8.25 - 16 14PR	
Máy phát điện / Generator		12V-60A	24V-50A			
Ắc quy / Battery		12V-70AH x 1	12V-70AH x 2			



THÔNG TIN THÙNG / REARBODY INFORMATION		NMR85HE4-V018	NMR85HE4-C019	NPR85KE4-V035	NPR85KE4-C035	NQR75LE4-V054	NQR75LE4-C055	NQR75ME4-V053	NQR75ME4-C055
Loại thùng / Rear body type		Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas	Thùng kín / Van	Thùng mui bạt / Canvas
KHỐI LƯỢNG / MASS									
Khối lượng toàn bộ / Gross vehicle mass	kg	4990		7250	7200	9500		9500	
Khối lượng bản thân / Kerb mass	kg	3045	2895	3665	3515	3955	3805	4005	3855
Tải trọng / Payload	kg	1750	1900	3490	3490	5350	5500	5300	5450
KÍCH THƯỚC / DIMENSIONS									
Kích thước tổng thể DxRxC / Overall Dimension LxWxH	mm	6330 x 2000 x 2890	6335 x 2000 x 2910	7020 x 2255 x 2920	7080 x 2250 x 2940	7550 x 2255 x 3190	7565 x 2250 x 3190	8060 x 2255 x 3170	8025 x 2250 x 3190
Kích thước lọt lòng thùng DxRxC / Body Inside Dimension LxWxH	mm	4420 x 1895 x 1860	4450 x 1880 x 660/1875	5125 x 2155 x 1860	5180 x 2120 x 710/1900	5580 x 2135 x 2050	5600 x 2120 x 765/2050	6100 x 2135 x 2050	6100 x 2120 x 765/2050

CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM

695 Quang Trung, P.8, Q.Gò Vấp, Tp. HCM

(84-28) 3 895 9203

f /xetaisuzuvietsnam

www.isuzu-vietnam.com